MATCH THE WORDS WITH THEIR VIETNAMESE MEANINGS

Fix the date :	sự công nghiệp hóa
Finalise (v)	trả lương cao
initiative (n):	quanh năm
overload /ˌəʊvəˈləʊd/ (v):	giá rẻ, bình dân
switch off /swɪtʃ ɒf/ (v):	phát triển nhanh
thought-provoking (a):	hiện đại, cập nhật
agricultural /(a):	thuộc về nông nghiệp
industrialisation (n):	thay đổi ngày
weather-beaten /ˈweðə biːtn/ (a):	dãi dầu sương gió
well-paid (a):	làm xong, hoàn thành
long-lasting /ˌlɒŋ ˈlɑːstɪŋ/(a):	kéo dài
long-term /ˈlɒŋtɜːm/ (a):	dài hạn
year-round:	sáng kiến
downmarket /ˌdaʊnˈmɑːkɪt/(a):	làm cho quá tải
fast- growing (a):	ngừng, không chú ý nữa
up-to-date (a):	kích thích tư duy, đáng để suy nghĩ

LIVEWORKSHEETS